第15課

名前：　　クラス：

日本語	ベトナム語	日本語	ベトナム語
たちます	1	15	tài liệu
すわります	2	16	catalog
つかいます	3	17	Bảng giờ tàu chạy
おきます	4	18	Quần áo
つくります	5	19	Sản phẩm
うります	6	20	Phần mềm
しります	7	21	Chuyên môn
すみます	8	22	Nha sĩ
けんきゅうします	9	23	Hiệu cắt tóc
しっています	10	24	Quầy bán vé (trong nhà hát)
すんでいます	11	25	Độc thân
とくに	12	26	Gia đình (dùng cho người khác)
おもいだします	13	27	Trường trung học phổ thông
いらっしゃいます	14		